

THÔNG BÁO
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị được thông báo: **Trường Mầm non Phong Lan**

Mã chương: 822

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của trường Mầm non Phong Lan và biên bản thẩm định quyết toán ngày 09/04/2026 giữa Phòng Văn hóa - Xã hội và trường Mầm non Phong Lan.

Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thanh Khê thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025 (không xác định nghĩa vụ nộp thuế của đơn vị, không xác minh công nợ, không đối chiếu xác minh hóa đơn của đơn vị) của trường Mầm non Phong Lan như sau:

A. Phần số liệu

I. Số liệu quyết toán

1. Thu phí, lệ phí: Không có

2. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	190.000.000 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	6.291.549.000 đồng, trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm:	6.199.000.000 đồng;
+ Dự toán bổ sung trong năm:	147.730.000 đồng;
+ Điều chỉnh giảm dự toán để tiết kiệm	
Theo NQ 173/2025/NQ-CP:	20.000.000 đồng;
+ Điều chỉnh giảm dự toán 2% KPCĐ	
7 tháng cuối năm:	35.181.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm:	6.456.124.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán:	6.456.124.000 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm:	25.425.000 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	0 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC kèm theo Thông báo này).

II. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

III. Thuyết minh số liệu quyết toán

1. Về quyết toán chi từ nguồn ngân sách nhà nước

Số liệu thẩm định không có chênh lệch so với số đơn vị đề nghị quyết toán.

2. Về quyết toán chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ

Số liệu thẩm định không có chênh lệch so với số đơn vị đề nghị quyết toán.

B. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động

1. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: 0 đồng.

2. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp tiết kiệm cuối năm theo cơ chế tài chính: 273.513.642 đồng, trong đó:

a) Chi bổ sung thu nhập: 143.089.642 đồng;

b) Chi phúc lợi: 108.600.000 đồng;

c) Chi khen thưởng: 21.824.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC và Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính kèm theo Thông báo này).

C. Nhận xét và kiến nghị

I. Nhận xét

1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp Báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

2. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đầy đủ danh mục mẫu biểu theo quy định.

3. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Không có

4. Về tình hình thực hiện kế hoạch NSNN được giao

a) Kinh phí được sử dụng trong năm: 6.481.549.000 đồng

b) Kinh phí đề nghị quyết toán: 6.456.124.000 đồng

c) Đánh giá: Đơn vị thực hiện quyết toán đạt 99,6% so với kế hoạch được giao, chi tiết gồm:

Nguồn kinh phí	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm (kể cả bổ sung)	Kinh phí quyết toán (đồng)	Tỷ lệ (QT/DT)
1. Kinh phí được giao tự chủ	0	5.458.949.000	5.458.949.000	100%
2. Kinh phí được giao không tự chủ, bao gồm:	190.000.000	832.600.000	997.175.000	97,5%
- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo NĐ 73	0	269.000.000	269.000.000	
- Kinh phí MSSC nhỏ CSVN	0	352.000.000	352.000.000	
- KP trợ cấp con công nhân làm việc tại Khu CN	0	31.000.000	31.000.000	
- Kinh phí hỗ trợ học phí cho trẻ NLĐL	190.000.000	114.000.000	286.615.000	
- KP Tết nguyên đán theo NQ 238	0	61.000.000	57.960.000	
- KP Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81 và NĐ 238		600.000	600.000	
- KP hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo		5.000.000		

d) Kinh phí hủy tại Kho bạc nhà nước: 25.425.000 đồng, chi tiết gồm:

- KP hỗ trợ học phí cho nhóm lớp tư thục: 17.385.000 đồng, lý do: chi không hết;
- KP Tết nguyên đán theo NQ 238: 3.040.000 đồng, lý do: chi không hết;
- KP ăn trưa trẻ 3-5 tuổi: 5.000.000đ, lý do: chi không hết.

e) Kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng: 0 đồng

5. Về các khoản thu hoạt động dịch vụ

5.1. Tổng thu: 3.425.178.222 đồng, bao gồm:

a) Tiền ăn bán trú (đã bao gồm phụ phí): 1.863.154.153 đồng;

b) Thuê người nấu ăn quản lý buổi sáng, trưa: 1.072.960.566 đồng;

c) Mua sắm đồ dùng bán trú: 35.749.000 đồng;

d) Tổ chức bán trú mầm non thứ 7: 229.567.456 đồng;

e) Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống: 211.967.047 đồng;

f) Các hoạt động vui chơi, tham quan du lịch, ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống, giao lưu văn hóa: 11.780.000 đồng.

5.2. Tổng chi: 3.261.648.660 đồng, bao gồm:

a) Tiền ăn bán trú (đã bao gồm phụ phí): 1.726.534.073 đồng;

b) Thuê người nấu ăn quản lý buổi sáng, trưa: 1.072.960.566 đồng;

c) Mua sắm đồ dùng bán trú: 22.069.000 đồng;

d) Tổ chức bán trú mầm non thứ 7: 229.567.456 đồng;

e) Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống: 200.653.565 đồng;

f) Các hoạt động vui chơi, tham quan du lịch, ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống, giao lưu văn hóa: 9.864.000 đồng.

5.3. Số chuyển năm sau: 163.529.562 đồng, bao gồm:

a) Tiền ăn bán trú (đã bao gồm phụ phí): 136.620.080 đồng;

b) Mua sắm đồ dùng bán trú: 13.680.000 đồng;

c) Hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống: 11.313.482 đồng;

d) Các hoạt động vui chơi, tham quan du lịch, ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống, giao lưu văn hóa: 1.916.000 đồng.

6. Phân phối kết quả tài chính trong năm

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp

Đơn vị thuộc loại đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4) được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2026-2030 tại Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của UBND phường Thanh Khê.

Số kinh phí tiết kiệm cuối năm theo cơ chế tài chính: 273.513.642 đồng.

Là đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4) nên thuộc trường hợp phân phối ngay không trích quỹ. Cụ thể đơn vị sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm như sau:

a) Chi bổ sung thu nhập: 143.089.642 đồng;

b) Chi phúc lợi: 108.600.000 đồng;

c) Chi khen thưởng: 21.824.000 đồng.

II. Kiến nghị

1. Sau khi được phê duyệt quyết toán, đề nghị đơn vị tiến hành lưu trữ, bảo quản sổ sách, chứng từ kế toán theo quy định hiện hành về lưu trữ tài liệu kế toán.

2. Căn cứ số liệu quyết toán ngân sách nhà nước đã được phê duyệt, đề nghị trường Mầm non Phong Lan thực hiện công khai số liệu quyết toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư số 90/2018/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai quyết toán ngân sách./.

Nơi nhận:

- Trường Mầm non Phong Lan;
- Lưu: VT, GDDT.

TRƯỞNG PHÒNG

Ngô Văn Thanh

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MN PHONG LAN**

(Đính kèm Thông báo số: /TB-PVHXXH ngày tháng năm 2026
của Phòng Văn hóa- Xã hội)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B		1	2	3=2-1
1	Doanh thu	400	22,397,499,180	22,397,499,180	
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411	19,135,850,520	19,135,850,520	
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412			
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ để lại	413			
1.4	Doanh thu tài chính	414			
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415			
1.6	Doanh thu từ hoạt động SXKDDV	416	3,261,648,660	3,261,648,660	
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417	3,261,648,660	3,261,648,660	
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418			
1.7	Thu nhập khác	419			
2	Chi phí	450	10,336,143,170	10,336,143,170	
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451	984,755,000	984,755,000	
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452			
2.3	Chi phí tài chính	453			
2.4	Giá vốn hàng bán	454	3,261,648,660	3,261,648,660	
2.5	Chi phí bán hàng	455			
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động SXKDDV	456	6,089,739,510	6,089,739,510	
2.7	Chi phí khác	457			
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458			
3	Chi phí thuế TNDN	460			

4	Kết quả hoạt động trong năm	500	12,061,356,010	12,061,356,010	
5	Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước	510	630,790,510	630,790,510	
6	Thặng dư/thâm hụt trong năm	520	12,692,146,520	12,692,146,520	
1	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521			
2	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522			
3	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525	12,692,146,520	12,692,146,520	

Ghi chú: Số liệu đối chiếu Biểu này trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị theo Mẫu B02/BCTC Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính.

Mẫu biểu 1c

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MN PHONG LAN

(Đính kèm Thông báo số: /TB-PVHXXH ngày tháng năm 2026 của Phòng Văn hóa- Xã hội)

Phần I-TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	TỔNG SỐ			Loại khoản 070 -071		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	190,000,000	190,000,000	-	190,000,000	190,000,000	
2	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	-	-		-	-	
3	- Kinh phí đã nhận	-	-		-	-	
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-		-	-	
5	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	190,000,000	190,000,000	-	190,000,000	190,000,000	
6	- Kinh phí đã nhận	-	-				
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	190,000,000	190,000,000		190,000,000	190,000,000	
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	6,291,549,000	6,291,549,000	-	6,291,549,000	6,291,549,000	
9	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	5,458,949,000	5,458,949,000		5,458,949,000	5,458,949,000	
10	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	832,600,000	832,600,000		832,600,000	832,600,000	

11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	6,481,549,000	6,481,549,000	-	6,481,549,000	6,481,549,000
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	5,458,949,000	5,458,949,000		5,458,949,000	5,458,949,000
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1,022,600,000	1,022,600,000		1,022,600,000	1,022,600,000
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6,456,124,000	6,456,124,000	-	6,456,124,000	6,456,124,000
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5,458,949,000	5,458,949,000		5,458,949,000	5,458,949,000
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	997,175,000	997,175,000		997,175,000	997,175,000
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	6,456,124,000	6,456,124,000	-	6,456,124,000	6,456,124,000
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5,458,949,000	5,458,949,000		5,458,949,000	5,458,949,000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	997,175,000	997,175,000		997,175,000	997,175,000
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	25,425,000	25,425,000	-	25,425,000	25,425,000
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	-	-	-		
22	- Đã nộp NSNN	-	-			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)					
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	-	-	-	-	-

25	<i>Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (25=26+27+28)</i>	25,425,000	25,425,000	-	25,425,000	25,425,000	
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)						
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10- 16-35)	25,425,000	25,425,000	-	25,425,000	25,425,000	
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	-	-	-	-	-	
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	-	-	-			
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-		-	-	
33	<i>7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	-	-	-			
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-		-	-	

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

ĐVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch						
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số	6,456,124,000	6,456,124,000	0	6,456,124,000	6,456,124,000	0						
070	071			Kinh phí thường xuyên- Tự chủ	5,458,949,000	5,458,949,000	0	5,458,949,000	5,458,949,000	0						
	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2,355,014,535	2,355,014,535	0	2,355,014,535	2,355,014,535	0						
	071	6050	6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	410,879,142	410,879,142	0	410,879,142	410,879,142	0						
	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	58,968,000	58,968,000	0	58,968,000	58,968,000	0						
	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	831,259,170	831,259,170	0	831,259,170	831,259,170	0						
	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2,808,000	2,808,000	0	2,808,000	2,808,000	0						
	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	357,834,787	357,834,787	0	357,834,787	357,834,787	0						
	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	20,358,000	20,358,000	0	20,358,000	20,358,000	0						
	071	6250	6299	Chi khác	108,650,000	108,650,000	0	108,650,000	108,650,000	0						
	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	545,226,667	545,226,667	0	545,226,667	545,226,667	0						
	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	93,467,434	93,467,434	0	93,467,434	93,467,434	0						
	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	26,310,388	26,310,388	0	26,310,388	26,310,388	0						
	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31,155,800	31,155,800	0	31,155,800	31,155,800	0						

